

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| Nội dung thu                                                     | Quyết toán            | Nội dung chi                                                 | Quyết toán            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng số thu</b>                                               | <b>16.415.039.170</b> | <b>Tổng số chi</b>                                           | <b>16.142.002.433</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%                                   | 151.344.000           | I. Chi đầu tư phát triển                                     | 103.283.970           |
| II. Các khoản thu phân chia tỷ lệ (1)                            | 564.692.294           | II. Chi thường xuyên                                         | 12.697.250.048        |
| III. Thu bổ sung                                                 | 11.062.527.625        | III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có) | 3.341.468.415         |
| - Bổ sung cân đối ngân sách                                      | 5.171.421.615         |                                                              |                       |
| - Bổ sung có mục tiêu                                            | 5.891.106.010         |                                                              |                       |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước                               | 78.343.305            | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên                           |                       |
| V. Thu viện trợ                                                  |                       |                                                              |                       |
| VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có) | 4.558.131.946         |                                                              |                       |
| <b>Kết dư ngân sách</b>                                          | <b>273.036.737</b>    |                                                              |                       |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

Ngày 23 tháng 4 năm 2025

Bộ phận tài chính, kế toán xã

Hồ Thị Mỹ Linh



TM.UBND Xã Lợi Hải  
Chủ tịch

Võ Ngọc Phương

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung                                     | Kế hoạch   |            |                       | Thực hiện   |             |                       |
|----------------------------------------------|------------|------------|-----------------------|-------------|-------------|-----------------------|
|                                              | Thu        | Chi        | Chênh lệch<br>(+) (-) | Thu         | Chi         | Chênh lệch<br>(+) (-) |
| 1.Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách | 44.000.000 | 44.000.000 | +                     | 360.683.729 | 369.521.308 | +                     |
| Quỹ khuyến học                               | 5.000.000  | 5.000.000  | +                     | 36.104.752  | 43.000.000  | +                     |
| Quỹ đền ơn đáp nghĩa                         | 12.000.000 | 12.000.000 | +                     | 13.908.704  | 11.300.000  | +                     |
| Quỹ bảo trợ trẻ em                           | 2000000    | 2.000.000  | +                     | 2.646.110   | -           | +                     |
| Tiền điện                                    | 40.000.000 | 40.000.000 | +                     | 49.248.000  | 49.248.000  | +                     |
| Tiền gửi khác                                | 25.000.000 | 25.000.000 | +                     | 258.776.163 | 265.973.308 | +                     |
| 2. Các hoạt động sự nghiệp                   | 0          | 0          | +                     | 0           | 0           | +                     |
|                                              |            |            |                       |             |             |                       |
|                                              |            |            |                       |             |             |                       |
|                                              |            |            |                       |             |             |                       |
|                                              |            |            |                       |             |             |                       |
|                                              |            |            |                       |             |             |                       |
|                                              |            |            |                       |             |             |                       |
|                                              |            |            |                       |             |             |                       |
|                                              |            |            |                       |             |             |                       |

Bộ phận tài chính, kế toán xã

  
Hồ Thị Mỹ Linh

Ngày 23 tháng 4 năm 2025  
TM.UBND Xã Lợi Hải  
Chủ tịch

  
  
Võ Ngọc Phương

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| Tên công trình                                  | Thời gian KC-HT    | Tổng dự toán được duyệt |                                 | Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2024 | Giá trị thanh toán năm 2024 |                                          |                         |                     |
|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-------------------------|---------------------|
|                                                 |                    | Tổng số                 | Trong đó nguồn đóng góp của dân |                                           | Tổng số                     | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn     | Chia theo nguồn vốn |
|                                                 |                    |                         |                                 |                                           |                             |                                          | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp      |
| TỔNG SỐ                                         |                    |                         |                                 |                                           |                             |                                          |                         |                     |
| 1. Công trình chuyển tiếp năm 2023              |                    |                         |                                 |                                           |                             |                                          |                         |                     |
| Trong đó: Đường giao thông nông thôn xã Lợi Hải | 17/11 - 16/12/2023 | 2.640.670.810           | 40.000.000                      | 250.000.000                               | 103.283.970                 | 103.283.970                              | 103.283.970             |                     |
| 2. Công trình khởi công mới                     |                    |                         |                                 |                                           |                             |                                          |                         |                     |
|                                                 |                    |                         |                                 |                                           |                             |                                          |                         |                     |
|                                                 |                    |                         |                                 |                                           |                             |                                          |                         |                     |
|                                                 |                    |                         |                                 |                                           |                             |                                          |                         |                     |
|                                                 |                    |                         |                                 |                                           |                             |                                          |                         |                     |
|                                                 |                    |                         |                                 |                                           |                             |                                          |                         |                     |
|                                                 |                    |                         |                                 |                                           |                             |                                          |                         |                     |
|                                                 |                    |                         |                                 |                                           |                             |                                          |                         |                     |
|                                                 |                    |                         |                                 |                                           |                             |                                          |                         |                     |

Bộ phận tài chính, kế toán xã

Hồ Thị Mỹ Linh

Ngày 23 tháng 4 năm 2025  
TM.UBND Xã Lợi Hải  
Chủ tịch  
Võ Ngọc Phương

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

| STT | NỘI DUNG                                                   | Dự toán        |                      |                 | Quyết toán     |                      |                 | So sánh QT/DT(%) |                            |                 |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|-----------------|----------------|----------------------|-----------------|------------------|----------------------------|-----------------|
|     |                                                            | Tổng số        | Đầu Tư<br>Phát Triển | Thường<br>Xuyên | Tổng số        | Đầu Tư Phát<br>Triển | Thường<br>Xuyên | Tổng<br>số       | Đầu<br>Tư<br>Phát<br>Triển | Thường<br>Xuyên |
| A   | B                                                          | 1              | 2                    | 3               | 4              | 5                    | 6               | 7=4/1            | 8=5/2                      | 9=6/3           |
|     | TỔNG CHI                                                   | 19.043.506.932 | 250.000.000          | 18.793.506.932  | 16.142.002.433 | 103.283.970          | 16.038.718.463  | 84,76            | 41,31                      | 85,34           |
|     | Trong đó:                                                  |                |                      |                 |                |                      |                 |                  |                            |                 |
| I   | Chi đầu tư phát triển                                      | 4.150.000.000  | 250.000.000          | 3.900.000.000   | 3.685.558.949  | 103.283.970          | 3.582.274.979   | 88,81            |                            | 91,85           |
|     | - Chi đầu tư XD CB                                         | 4.150.000.000  | 250.000.000          | 3.900.000.000   | 3.685.558.949  | 103.283.970          | 3.582.274.979   | 88,81            |                            | 91,85           |
| II  | Chi thường xuyên                                           | 14.893.506.932 |                      | 14.893.506.932  | 12.456.443.484 |                      | 12.456.443.484  |                  |                            |                 |
| 1   | Chi cho công tác dân quân tự vệ,<br>trận tự an toàn xã hội | 972.218.128    |                      | 972.218.128     | 945.359.465    |                      | 945.359.465     | 97,24            |                            | 97,24           |
|     | - Chi dân quân tự vệ                                       | 712.263.744    |                      | 712.263.744     | 713.006.465    |                      | 713.006.465     | 100,10           |                            | 100,10          |
|     | - Chi trật tự an toàn xã hội                               | 259.954.384    |                      | 259.954.384     | 232.353.000    |                      | 232.353.000     | 89,38            |                            | 89,38           |
| 2   | Chi giáo dục                                               | 0              |                      |                 | 0              |                      |                 |                  |                            |                 |
| 3   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        | 0              |                      |                 | 0              |                      |                 |                  |                            |                 |
| 4   | Chi y tế                                                   | 0              |                      |                 | 0              |                      |                 |                  |                            |                 |
| 5   | Chi văn hóa, thông tin                                     | 161.614.970    |                      | 161.614.970     | 161.605.156    |                      | 161.605.156     | 99,99            |                            | 99,99           |
| 6   | Chi phát thanh, truyền thanh                               | 0              |                      |                 | 0              |                      |                 |                  |                            |                 |
| 7   | Chi thể dục, thể thao                                      | 15.580.000     |                      | 15.580.000      | 15.580.000     |                      | 15.580.000      | 100,00           |                            | 100,00          |
| 8   | Chi bảo vệ môi trường                                      | 0              |                      |                 | 0              |                      |                 |                  |                            |                 |
| 9   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 2.356.657.666  |                      | 2.356.657.666   | 2.334.428.057  |                      | 2.334.428.057   | 99,06            |                            | 99,06           |
|     | - Giao thông                                               | 498.367.710    |                      | 498.367.710     | 481.000.000    |                      | 481.000.000     | 96,52            |                            | 96,52           |
|     | - CTMT Quốc gia                                            | 1.858.289.956  |                      | 1.858.289.956   | 1.853.428.057  |                      | 1.853.428.057   | 99,74            |                            | 99,74           |
| 10  | Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể                       | 7.818.244.338  |                      | 7.818.244.338   | 5.567.741.572  |                      | 5.567.741.572   | 71,21            |                            | 71,21           |
|     | Trong đó: Quỹ lương                                        | 0              |                      |                 | 0              |                      |                 |                  |                            |                 |
|     | 10.1. Quản lý nhà nước                                     | 4.968.939.239  |                      | 4.968.939.239   | 3.423.941.539  |                      | 3.423.941.539   | 68,91            |                            | 68,91           |
|     | 10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam                               | 932.639.337    |                      | 932.639.337     | 804.936.586    |                      | 804.936.586     | 86,31            |                            | 86,31           |
|     | 10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                            | 813.015.668    |                      | 813.015.668     | 504.947.615    |                      | 504.947.615     | 62,11            |                            | 62,11           |
|     | 10.4. Đoàn Thanh Niên Cộng sản HCM                         | 202.154.125    |                      | 202.154.125     | 183.505.455    |                      | 183.505.455     | 90,78            |                            | 90,78           |
|     | 10.5. Hội Liên hiệp phụ nữ                                 | 203.215.412    |                      | 203.215.412     | 183.044.599    |                      | 183.044.599     | 90,07            |                            | 90,07           |
|     | 10.6. Hội Cựu chiến binh                                   | 215.121.412    |                      | 215.121.412     | 192.132.349    |                      | 192.132.349     | 89,31            |                            | 89,31           |
|     | 10.7. Hội Nông dân                                         | 186.523.145    |                      | 186.523.145     | 166.037.429    |                      | 166.037.429     | 89,02            |                            | 89,02           |



|    |                                                                                      |               |  |               |               |   |               |        |  |        |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--|---------------|---------------|---|---------------|--------|--|--------|
|    | 10.8. Chi các hội đặc thù                                                            | 296.636.000   |  | 296.636.000   | 109.196.000   |   | 109.196.000   | 36,81  |  | 36,81  |
| 11 | Chi cho công tác xã hội                                                              | 97.163.415    |  | 97.163.415    | 74.563.819    | 0 | 74.563.819    | 76,74  |  | 76,74  |
|    | - Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi<br>việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác | 53.913.415    |  | 53.913.415    | 31.313.819    |   | 31.313.819    | 58,08  |  | 58,08  |
|    | - Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa                                          | 0             |  | 0             | 0             |   |               |        |  |        |
|    | - Trợ cấp xã hội                                                                     | 0             |  | 0             |               |   |               |        |  |        |
|    | - khác (Mừng thọ người cao tuổi)                                                     | 43.250.000    |  | 43.250.000    | 43.250.000    |   | 43.250.000    | 100    |  | 100    |
| 12 | Chi khác (Thăm trường, cơ sở tôn giáo<br>địp lễ, tết, cúng làng)                     | 20.000.000    |  | 20.000.000    | 15.697.000    |   | 15.697.000    | 78,49  |  | 78,49  |
| 13 | Chi hoàn trả phát sinh năm trước                                                     | 0             |  | 0             | 0             |   |               |        |  |        |
| 14 | Dự phòng                                                                             | 110.560.000   |  | 110.560.000   | 0             |   | 0             |        |  |        |
| 15 | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau                                              | 3.341.468.415 |  | 3.341.468.415 | 3.341.468.415 |   | 3.341.468.415 | 100,00 |  | 100,00 |

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Hồ Thị Mỹ Linh

Ngày 23 tháng 4 năm 2025

TM.UBND Xã Lợi Hải

Chủ tịch



Võ Ngọc Phương

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nội dung                                                              | Dự toán        |                | Quyết toán     |                | So sánh (%) |         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------|---------|
|     |                                                                       | Thu NSNN       | Thu NSX        | Thu NSNN       | Thu NSX        | Thu NSNN    | Thu NSX |
| A   | B                                                                     | 1              | 2              | 3              | 4              | 5=3/1       | 6=4/2   |
|     | Tổng số thu                                                           | 16.614.002.876 | 15.988.502.876 | 17.337.155.296 | 16.415.039.170 | 104,35      | 102,67  |
| I   | Các khoản thu 100%                                                    | 177.343.305    | 177.343.305    | 281.508.496    | 229.687.305    | 158,74      | 129,52  |
|     | - Thuế tài nguyên                                                     |                |                |                |                |             |         |
|     | - Phí, lệ phí                                                         | 39.000.000     | 39.000.000     | 55.351.000     | 55.351.000     | 141,93      | 141,93  |
|     | - Thu từ quỹ đất công ích và Thu hoa lợi công sản khác                |                |                |                |                |             |         |
|     | - Thu từ quỹ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                           |                |                |                |                |             |         |
|     | - Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                |                |                |                |             |         |
|     | - Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                |                |                |                |             |         |
|     | - Đóng góp của nhân dân theo quy định (đất công ích)                  | 20.000.000     | 20.000.000     | 83.243.000     | 83.243.000     | 416,22      | 416,22  |
|     | - Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                |                |                |                |             |         |
|     | Các khoản thu tại xã                                                  |                |                |                |                |             |         |
|     | Thu kết dư ngân sách năm trước                                        | 78.343.305     | 78.343.305     | 78.343.305     | 78.343.305     | 100,00      | 100,00  |
|     | - Thu khác                                                            | 40.000.000     | 40.000.000     | 64.571.191     | 12.750.000     | 161,43      | 31,88   |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần (%)                           | 816.000.000    | 190.500.000    | 1.434.987.229  | 564.692.294    | 175,86      | 296,43  |
| 1   | Các khoản thu phân chia                                               | -              | -              | 10.115.717     | 3.109.335      |             |         |
|     | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    |                |                |                |                |             |         |
|     | - Tiền chậm nộp thuế GTGT                                             |                |                | 9.983.810      | 3.017.000      |             |         |
|     | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        |                |                |                |                |             |         |
|     | - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            |                |                |                |                |             |         |
|     | - Thuế nhà đất                                                        |                |                | 131.907        | 92.335         |             |         |

|     |                                                       |                |                |                |                |        |        |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--------|--------|
| 2   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định     | 816.000.000    | 190.500.000    | 1.424.871.512  | 561.582.959    | 174,62 | 294,79 |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                               | 515.000.000    | 154.500.000    | 569.091.432    | 170.727.461    | 110,50 | 110,50 |
|     | - Thuế Thu nhập cá nhân                               | 265.000.000    |                | 688.806.334    | 262.333.865    | 259,93 |        |
|     | Thu phạt chậm nộp thuế                                |                |                |                |                |        |        |
|     | Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh            |                |                | 38.800.000     | 38.800.000     |        |        |
|     | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình       |                |                | 17.291.953     | 12.104.375     |        |        |
|     | Lệ phí trước bạ nhà, đất                              | 36.000.000     | 36.000.000     | 110.881.793    | 77.617.258     | 308,00 | 215,60 |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) |                |                |                |                |        |        |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                      | 4.558.131.946  | 4.558.131.946  | 4.558.131.946  | 4.558.131.946  | 100,00 | 100,00 |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                        |                |                |                |                |        |        |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                     | 11.062.527.625 | 11.062.527.625 | 11.062.527.625 | 11.062.527.625 | 100,00 | 100,00 |
|     | - Bổ sung cân đối ngân sách                           | 5.171.421.615  | 5.171.421.615  | 5.171.421.615  | 5.171.421.615  | 100,00 | 100,00 |
|     | - Bổ sung có mục tiêu                                 | 5.891.106.010  | 5.891.106.010  | 5.891.106.010  | 5.891.106.010  | 100,00 | 100,00 |

Ngày 23 tháng 4 năm 2025

TM.UBND Xã Lợi Hải

Chủ tịch



Võ Ngọc Phương

Bộ phận tài chính, kế toán xã

*[Handwritten signature]*

Hồ Thị Mỹ Linh